



綠林慈善盃女子公開賽

2022 GRIN Cup Charity Open

選手名單 Final Field

No.	English Name	中文姓名	國籍 Nat.	Pro/Am	備註 Remark
1	Shan-Wei LIN	林善葳	TWN		
2	Babe LIU	劉嫵	TWN		
3	Wenny CHANG	張靖翎	TWN		
4	Yu-Ling HSIEH	謝瑀玲	TWN		
5	Chia-Pei LEE	李佳霏	TWN		
6	Cheng-Hsuan SHIH	石澄璇	TWN		
7	Li-Ning WANG	王莉甯	TWN		
8	I-Wen CHEN	陳依紋	TWN		
9	Lynn CHIU	邱齡緹	TWN		
10	Tai-Ling LEE	李黛翎	TWN		
11	Chih-Yun WU	吳芷昀	TWN		
12	Yi-Ching WU	伍以晴	TWN		
13	Fei-Chien YANG	楊斐茜	TWN		
14	Yi-Ting LAI	賴怡廷	TWN		
15	Ruby PAN	潘彥伶	TWN		
16	Min-Jou CHEN	陳敏柔	TWN		
17	Hsin-En TSAI	蔡欣恩	TWN		
18	Pei-Lin YU	余珮琳	TWN		
19	Juliana HUNG	洪玉霖	NZL		
20	Chia-Wen TAI	戴嘉汶	TWN		
21	Yi-Tsen CHOU	周怡岑	TWN		
22	Chia-Yen WU	吳佳晏	TWN		Invitation
23	Huai-Chien HSU	許淮茜	TWN	(A)	Invitation
24	Ling-Hsuan HUANG	黃翎瑄	TWN	(A)	Invitation
25	Ko-Mi CHAN	詹可米	TWN	(A)	Invitation
26	Ya-Chun CHANG	張雅淳	TWN		Invitation
27	Hsi-Ruei CHENG	鄭熙叡	TWN	(A)	Invitation
28	Ho-Yu AN	安禾佑	TWN		Invitation
29	Hsuan-Ping CHANG	張瑄屏	TWN		
30	Yi-Ling LIANG	梁宜羚	TWN		
31	Cih-Hui CHEN	陳慈惠	TWN		
32	Hsiao-Ling WU	吳曉玲	TWN		
33	Pei-Wen HUANG	黃珮雯	TWN		
34	Hsien-Wen HUANG	黃賢雯	TWN		
35	Shu-Lin LIN	林書林	TWN		
36	Ya-Chi CHANG	張亞琦	TWN		
37	Yu-Shan TAI	戴佑珊	TWN		
38	Chun-Ting TU	涂郡庭	TWN		
39	Edith HUANG	黃舒淮	TWN		
40	Yu-Hsin HUANG	黃郁心	TWN		
41	Hsin-Ning YEh	葉欣寧	TWN		

No.	English Name	中文姓名	國籍 Nat.	Pro/Am	備註 Remark
42	Xian-Yu WENG	翁寬馭	TWN		
43	Banai HUANG	黃婉萍	TWN		
44	Ya-Pin YANG	楊亞賓	TWN		
45	Chen-Fei LEE	李晨霏	TWN		
46	Szu-Hsuan HUANG	黃思瑄	TWN		
47	Phoebe YAO	姚宣榆	TWN		
48	Hsuan-Ho HSING	邢宣和	TWN		
49	Hsiao-Han HUANG	黃筱涵	TWN		
50	June TING	丁子云	TWN		
51	Peng-Shan LIU	劉芄姍	TWN		
52	Meng-Chen KU	古孟宸	TWN		
53	Chi-Wen YOUNG	楊棋文	TWN		
54	Yi-Hui LIN	林怡瀨	TWN		
55	Chen TSENG	曾楨	TWN		
56	Yu-Wei CHIANG	江語葳	TWN	(A)	台巡業餘7
57	Yun-Hsuan HUNG	洪芸萱	TWN	(A)	台巡業餘26
58	Chien-Hui LU	盧芊卉	TWN	(A)	台巡業餘T28,WAGR551
59	Chia-Ju YEh	葉家儒	TWN	(A)	台巡業餘T28,WAGR1194
60	Dian-Yun CHEN	陳典芸	TWN	(A)	台巡業餘T40
61	Hsin-Hsuan WU	吳欣璇	TWN	(A)	台巡業餘T42
62	Zih-Cing WANG	王梓卿	TWN	(A)	台巡業餘T46
63	Yu-Han WANG	王友函	TWN	(A)	台巡業餘T51
64	Yi-Ting HSIEH	謝宜庭	TWN	(A)	台巡業餘T56
65	Chia-Yu HSIEH	謝佳彧	TWN	(A)	WAGR412
66	Tsai-Ching TSENG	曾彩晴	TWN	(A)	WAGR433
67	Shiao-Yun LIU	劉少允	TWN	(A)	WAGR1013
68	Ting-Yu CHEN	陳葶仔	TWN	(A)	WAGR1260
69	Ting-Yu LIU	劉庭好	TWN	(A)	WAGR1284
70	Yu-Tien KUO	郭瑜恬	TWN	(A)	WAGR1506
71	Una CHOU	周書羽	TWN	(A)	差點6